

**Báo cáo tài chính**  
**Quý 4 năm 2023**

**Thông tin về Công ty**

Giấy phép Đầu tư số	270/GP	16/11/1991
Giấy chứng nhận Đầu tư số	472033000328 (điều chỉnh lần 1)	28/11/2007
	472033000328 (điều chỉnh lần 2)	20/05/2010
	472033000328 (điều chỉnh lần 3)	22/04/2011
	472033000328 (điều chỉnh lần 4)	18/10/2011
	472033000328 (điều chỉnh lần 5)	14/05/2014
	472033000328 (điều chỉnh lần 6)	30/12/2015
	6525867086 (điều chỉnh lần 7)	05/02/2016
	6525867086 (điều chỉnh lần 8)	28/12/2016
	6525867086 (điều chỉnh lần 9)	25/01/2017
	6525867086 (điều chỉnh lần 10)	08/04/2018
	6525867086 (điều chỉnh lần 11)	01/10/2019
	6525867086 (điều chỉnh lần 12)	21/09/2020
	6525867086 (điều chỉnh lần 13)	18/05/2021
	6525867086 (điều chỉnh lần 14)	20/04/2023

Giấy phép đầu tư của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là giấy phép đầu tư số 270 CPH/GCNDDC3-BHK ngày 23 tháng 8 năm 2006. Giấy phép đầu tư và các điều chỉnh do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và có giá trị trong 50 năm.

Giấy chứng nhận đầu tư do Ban quản lý Khu Công nghiệp Tỉnh Đồng Nai cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày của giấy phép đầu tư đầu tiên.

**Giấy Chứng nhận Đăng ký**

<b>Doanh nghiệp số:</b>	3600245631	21/01/2016
	3600245631	19/03/2018
	3600245631	06/07/2019
	3600245631	30/06/2020
	3600245631	01/04/2021
	3600245631	18/01/2022
	3600245631	05/04/2023

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp

<b>Hội đồng quản trị</b>	Okamoto Shogo	Chủ tịch/ thành viên (từ 20 tháng 04 năm 2023)
	Daisuke Hattori	Thành viên (đến 20 tháng 04 năm 2023)
	Hiroaki Takaoka	Thành viên
	Nguyễn Thị Kim Liên	Chủ tịch/ thành viên (đến 20 tháng 04 năm 2023)
	Hajime Kawasaki	Thành viên (đến 20 tháng 04 năm 2023)
<b>Ban giám đốc</b>	Daisuke Hattori	Tổng Giám đốc (từ ngày 30 tháng 3 năm 2023)
	Koichi Noda	Giám đốc Nhà máy
	Kenichiro Wada	Giám đốc Tiếp thị - Bán hàng
	Okamoto Shogo	Giám đốc Kế hoạch kiêm Giám đốc Kiểm soát Nội bộ (từ 1 tháng 7 năm 2023)
	Hajime Kawasaki	Tổng Giám đốc (đến ngày 30 tháng 3 năm 2023)
	Nguyễn Thị Kim Liên	Giám đốc Kiểm soát Nội bộ (đến 1 tháng 7 năm 2023)
<b>Trụ sở đăng ký Công ty kiểm toán</b>	Lô 13, KCN Tam Phước, Phường Tam Phước, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

**Báo cáo của Ban giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (Công ty) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (Công ty) chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính theo cơ sở kế toán trình bày trong Thuyết minh 2(a) của báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 4 đến trang 26 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho quý kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

 Thay mặt Ban Giám Đốc  
  


**Daisuke Hattori**  
Tổng Giám đốc  
Đồng Nai, ngày 18 tháng 01 năm 2024.

0243  
TY  
IN  
AM  
E  
ĐÓN

**Bảng cân đối kế toán**

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số T.minh</b>	<b>31/12/2023 VND'000</b>	<b>31/12/2022 VND'000</b>
<b>Tài sản ngắn hạn (100=110+130+140+150)</b>	<b>100</b>	<b>1,352,831,529</b>	<b>1,323,229,336</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110 5</b>	<b>964,683,100</b>	<b>1,009,072,464</b>
Tiền	111	264,683,100	309,072,464
Các khoản tương đương tiền	112	700,000,000	700,000,000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>54,075,811</b>	<b>47,254,470</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131 6	35,605,873	30,176,163
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	13,316,273	2,698,063
Phải thu ngắn hạn khác	136 7	5,180,382	14,400,156
Dự phòng phải thu khó đòi	137 6	(26,717)	(19,912)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140 8</b>	<b>330,388,757</b>	<b>264,989,516</b>
Hàng tồn kho	141	330,956,492	270,753,347
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(567,735)	(5,763,831)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>3,683,861</b>	<b>1,912,886</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	3,683,861	1,771,663
Thuế phải thu Nhà nước	153	-	141,223
<b>Tài sản dài hạn</b> <b>(200 = 210 + 220 + 240 + 260)</b>	<b>200</b>	<b>110,878,374</b>	<b>121,500,401</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	<b>929,020</b>	<b>932,520</b>
Phải thu dài hạn khác	216	929,020	932,520
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>69,224,421</b>	<b>76,634,339</b>
Tài sản cố định hữu hình	221 9	68,856,280	75,940,395
<i>Nguyên giá</i>	222	433,594,540	430,859,779
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223	(364,738,260)	(354,919,384)
Tài sản cố định vô hình	227 10	368,141	693,944
<i>Nguyên giá</i>	228	14,082,575	14,082,575
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229	(13,714,434)	(13,388,631)
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>40,724,933</b>	<b>43,933,542</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261 11	28,617,909	31,256,120
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262 12	12,107,024	12,677,422
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>	<b>1,463,709,903</b>	<b>1,444,729,737</b>

**Bảng cân đối kế toán**

NGUỒN VỐN	Mã số T.minh	31/12/2023 VND'000	31/12/2022 VND'000
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>	<b>208,061,293</b>	<b>242,564,944</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>205,738,017</b>	<b>238,980,797</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311 13	110,503,871	153,223,134
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5,103,947	12,929,934
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313 14	21,518,742	8,143,206
Phải trả người lao động	314	9,431,751	9,262,235
Chi phí phải trả ngắn hạn	315 15	57,617,397	54,019,225
Phải trả ngắn hạn khác	319 16	1,562,309	1,403,063
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>2,323,276</b>	<b>3,584,147</b>
Dự phòng phải trả dài hạn	342 17	2,323,276	3,584,147
<b>NGUỒN VỐN SỞ HỮU (400=410)</b>	<b>400</b>	<b>1,255,648,610</b>	<b>1,202,164,793</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410 18</b>	<b>1,255,648,610</b>	<b>1,202,164,793</b>
Vốn cổ phần	411 19	871,409,840	871,409,840
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	871,409,840	871,409,840
Thặng dư vốn cổ phần	412	85,035,704	85,035,704
Vốn khác của chủ sở hữu	420 20	90,034,048	90,034,048
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	209,169,018	155,685,201
- Lãi (lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a	574,249	39,571
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b	208,594,769	155,645,630
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>		<b>1,463,709,903</b>	<b>1,444,729,737</b>

Đồng Nai, ngày 18 tháng 01 năm 2024.

Lập bảng



Nguyễn Hồng Phong  
Kế toán trưởng

Người duyệt




Daisuke Hattori  
Tổng Giám đốc

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Mã số T.minh		Q4-2023 VND'000	Q4-2022 VND'000	LK2023Q4 VND'000	LK2022Q4 VND'000
<b>Doanh thu bán hàng</b>	<b>01</b>	<b>22</b>	<b>568,692,363</b>	<b>531,313,566</b>	<b>1,995,034,345</b>	<b>1,830,257,198</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>02</b>	<b>22</b>	<b>40,630,311</b>	<b>35,047,867</b>	<b>126,736,274</b>	<b>117,545,282</b>
<b>Doanh thu thuần (10=01-02)</b>	<b>10</b>	<b>22</b>	<b>528,062,052</b>	<b>496,265,699</b>	<b>1,868,298,071</b>	<b>1,712,711,916</b>
<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	<b>23</b>	<b>339,024,106</b>	<b>326,847,559</b>	<b>1,197,411,653</b>	<b>1,151,195,520</b>
<b>Lợi nhuận gộp (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>189,037,946</b>	<b>169,418,140</b>	<b>670,886,418</b>	<b>561,516,396</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	6,726,356	9,025,026	35,526,772	22,130,875
Chi phí tài chính	22	25	74,960	322,817	215,678	466,995
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		-	-	-	-
Chi phí bán hàng	25	26	124,499,191	107,674,094	398,247,290	359,312,454
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	13,679,581	9,825,838	43,342,788	36,476,380
<b>Lãi (lỗ) thuần từ HĐKD {30=20+(21-22)-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>57,510,570</b>	<b>60,620,417</b>	<b>264,607,434</b>	<b>187,391,442</b>
Thu nhập khác	31		1,218,781	7,388,513	3,064,897	7,902,438
Chi phí khác	32	28	3,434,313	372,804	5,469,364	1,749,715
<b>Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>(2,215,532)</b>	<b>7,015,709</b>	<b>(2,404,467)</b>	<b>6,152,723</b>
<b>Lãi/(lỗ) trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>55,295,038</b>	<b>67,636,126</b>	<b>262,202,967</b>	<b>193,544,165</b>
CP thuế TNDN hiện hành	51	30	12,836,500	5,429,349	53,037,799	36,151,167
CP thuế TNDN hoãn lại	52	30	(1,054,818)	6,962,093	570,399	1,747,368
<b>Lãi (lỗ) sau thuế (60= 50 - 51- 52)</b>	<b>60</b>		<b>43,513,356</b>	<b>55,244,684</b>	<b>208,594,769</b>	<b>155,645,630</b>
<b>Lãi trên cổ phiếu</b>						
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	<b>70</b>	<b>31</b>	<b>499</b>	<b>634</b>	<b>2,394</b>	<b>1,786</b>

Lập bảng



Nguyễn Hồng Phong  
Kế toán trưởng

Đồng Nai, ngày 18 tháng 01 năm 2024.

Người duyệt




Daisuke Hattori  
Tổng Giám đốc

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

**Phương pháp gián tiếp**

	Mã số T.minh	31/12/2023 VND'000	LK2022Q4 VND'000
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>262,202,967</b>	<b>193,544,165</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao TSCĐ	02	10,908,244	16,015,331
Các khoản dự phòng	03	3,385,647	6,778,624
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	04	187,104	66,169
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(34,835,444)	(21,211,561)
Chi phí lãi vay	06	-	-
<b>Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>241,848,518</b>	<b>195,192,728</b>
Biến động các khoản phải thu	09	(8,737,585)	(7,656,727)
Biến động hàng tồn kho	10	(68,583,986)	(91,733,553)
Biến động các khoản phải trả	11	(42,133,080)	24,835,699
Biến động chi phí trả trước	12	726,013	(3,174,312)
Tiền lãi vay đã trả	14	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(45,639,649)	(32,543,529)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD</b>	<b>20</b>	<b>77,480,231</b>	<b>84,920,306</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
Tiền chi để mua sắm TSCĐ	21	(3,498,326)	(4,333,170)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	-	-
Tiền thu lãi tiền gửi	27	36,575,288	16,229,033
Tiền tăng từ sáp nhập	28	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>33,076,962</b>	<b>11,895,863</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
Tiền chi trả cổ tức	35	(155,090,829)	(16,554,150)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(155,090,829)</b>	<b>(16,554,150)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(44,533,636)</b>	<b>80,262,019</b>
<b>(50= 20 +30 + 40)</b>			
<b>Tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>1,009,072,464</b>	<b>928,623,068</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		144,272	187,377
<b>Tiền cuối kỳ (70= 50 + 60)</b>	<b>70 5</b>	<b>964,683,100</b>	<b>1,009,072,464</b>

Đồng Nai, ngày 18 tháng 01 năm 2024

Lập bảng



Nguyễn Hồng Phong  
Kế toán trưởng



Người duyệt



Daisuke Hattori  
Tổng Giám đốc

## Thuyết minh báo cáo tài chính

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

### **1 Đơn vị báo cáo.**

#### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết Số 61/UBCK-GPNY do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Theo Thông báo số 395/2013 của Sở giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh, cổ phiếu của Công ty được hủy niêm yết từ ngày 3 tháng 5 năm 2013 và sau đó được giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 717/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 7 tháng 11 năm 2016.

#### **(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty là chế biến nông sản và thủy sản thành sản phẩm đóng hộp, sấy khô, ướp đông, ướp muối và ngâm dấm; sản xuất các loại bánh và thức ăn nhẹ; chế biến nước trái cây có ga và không ga, chế biến nước giải khát không ga và có ga có độ cồn thấp hoặc không có cồn (nhỏ hơn 10%); sản xuất nước uống tinh khiết; sản xuất bao bì dùng cho thực phẩm và nước giải khát; chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; và thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu các sản phẩm phù hợp với ngành nghề sản xuất kinh doanh của Công ty

#### **(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

#### **(d) Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có 897 nhân viên (31/12/2022: 876 nhân viên).

### **2 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

#### **(a) Báo cáo về tuân thủ**

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính



## Thuyết minh báo cáo tài chính

### (b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp

### (c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### (d) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”). báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam được làm tròn đến hàng nghìn (“VND’000”).

## 3 Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

### (a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### (b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

### (c) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**Thuyết minh báo cáo tài chính**

**(d) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(e) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa	30 năm
Máy móc và thiết bị	4 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm

**(f) Tài sản cố định vô hình**

***Phần mềm vi tính.***

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

**Thuyết minh báo cáo tài chính**

**(g) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 40 năm.

**(ii) Chi phí công cụ dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**(iii) Chi phí trả trước dài hạn khác**

Chi phí trả trước dài hạn khác chủ yếu bao gồm chi phí cải tạo, sửa chữa và bảo dưỡng được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

**(h) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

**(i) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

***Dự phòng trợ cấp thôi việc***

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

**Thuyết minh báo cáo tài chính****(j) Vốn cổ phần****(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

**(ii) Mua lại và phát hành cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)**

Cổ phiếu quỹ chỉ được ghi nhận đối với việc mua lại các cổ phiếu lẻ phát sinh khi phát hành cổ phiếu để trả cổ tức hoặc phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu theo phương án đã được thông qua, hoặc mua lại cổ phiếu lẻ theo yêu cầu của cổ đông. Trong tất cả các trường hợp khác, khi mua lại cổ phiếu mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, mệnh giá của các cổ phiếu mua lại phải được ghi giảm vào vốn cổ phần. Chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu mua lại và giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

**(k) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**Thuyết minh báo cáo tài chính**

**(l) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

**(ii) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(m) Thuê tài sản**

**(i) Tài sản thuê**

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(f)(ii)

**(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

**(n) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này

## Thuyết minh báo cáo tài chính

### (o) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Trong năm, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu

### (p) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Công ty được lập lần lượt theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và bộ phận chia theo vùng địa lý..

### (q) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay gây ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan

### (r) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

## 4 Báo cáo bộ phận

Công ty chủ yếu hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là sản xuất và kinh doanh thực phẩm và đồ uống và chủ yếu ở một khu vực địa lý là Việt Nam.

### (a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Công ty hoạt động trong các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Nước giải khát; và
- Khác bao gồm các sản phẩm khác và phế liệu.

Thuyết minh báo cáo tài chính

<b>Q4-2023</b>	<b>Nước giải khát VND'000</b>	<b>Khác VND'000</b>	<b>Tổng VND'000</b>
Tổng doanh thu của bộ phận – thuần	434,696,003	93,366,049	528,062,052
Giá vốn hàng bán của bộ phận	(285,534,006)	(53,490,100)	(339,024,106)
Lợi nhuận gộp của bộ phận	<u>149,161,997</u>	<u>39,875,949</u>	<u>189,037,946</u>
Chi phí bán hàng không phân bổ			(124,499,191)
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ			(13,679,581)
Doanh thu hoạt động tài chính			6,726,356
Chi phí tài chính			<u>(74,960)</u>
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			<u>57,510,570</u>
Kết quả từ các hoạt động khác			(2,215,532)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			(11,781,682)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			<u><u>43,513,356</u></u>

<b>Q4-2022</b>	<b>Nước giải khát VND'000</b>	<b>Khác VND'000</b>	<b>Tổng VND'000</b>
Tổng doanh thu của bộ phận – thuần	419,708,131	76,557,568	496,265,699
Giá vốn hàng bán của bộ phận	(323,307,822)	(3,539,737)	(326,847,559)
Lợi nhuận gộp của bộ phận	<u>96,400,309</u>	<u>73,017,831</u>	<u>169,418,140</u>
Chi phí bán hàng không phân bổ			(107,674,094)
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ			(9,825,838)
Doanh thu hoạt động tài chính			9,025,026
Chi phí tài chính			<u>(322,817)</u>
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh			<u>60,620,417</u>
Kết quả từ các hoạt động khác			7,015,709
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			(12,391,442)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			<u><u>55,244,684</u></u>

**(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý**

Công ty chủ yếu hoạt động trong một khu vực địa lý là Việt Nam

**Thuyết minh báo cáo tài chính**

5	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>31/12/2023</b>	<b>31/12/2022</b>
		<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
	Tiền mặt tại quỹ	115,015	176,244
	Tiền gửi ngân hàng	264,568,085	308,896,220
	Các khoản tương đương tiền	700,000,000	700,000,000
		<u><b>964,683,100</b></u>	<u><b>1,009,072,464</b></u>

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

**6 Các khoản phải thu từ khách hàng**

**(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

	<b>31/12/2023</b>	<b>31/12/2022</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Công ty TNHH Dịch vụ EB	5,450,771	6,757,415
Công ty TNHH MM Mega Market Việt Nam	6,092,794	4,302,407
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Wincommerce	6,792,060	3,792,630
Các khách hàng khác	17,270,248	15,323,711
	<u><b>35,605,873</b></u>	<u><b>30,176,163</b></u>

**(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán**

	<b>31/12/2023</b>	<b>31/12/2022</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Ngắn hạn	35,605,873	30,176,163
	<u><b>35,605,873</b></u>	<u><b>30,176,163</b></u>

**(c) Dự phòng phải thu khó đòi**

Biến động trong năm của dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	<b>31/12/2023</b>	<b>31/12/2022</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Số dư đầu năm	19,912	13,938
Trích lập dự phòng trong năm	26,717	5,974
Sử dụng dự phòng trong năm	(19,912)	-
Số dư cuối năm	<u><b>26,717</b></u>	<u><b>19,912</b></u>

**7 Phải thu khác**

	<b>31/12/2023</b>	<b>31/12/2022</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	4,861,644	7,191,781
Phải thu bồi thường	-	6,730,108
Phải thu khác	318,738	478,267
	<u><b>5,180,382</b></u>	<u><b>14,400,156</b></u>



Thuyết minh báo cáo tài chính

8	Hàng tồn kho	31/12/2023		31/12/2022	
		Giá gốc VND'000	Dự phòng VND'000	Giá gốc VND'000	Dự phòng VND'000
	Hàng mua đang đi đường	10,190,048	-	396,708	-
	Nguyên vật liệu	51,786,471	-	74,731,931	-
	Công cụ, dụng cụ	3,964,005	(296,819)	4,798,417	(296,819)
	Sản phẩm dở dang	9,476,023	-	8,634,131	-
	Thành phẩm	255,539,945	(270,916)	182,192,160	(5,467,012)
		<b>330,956,492</b>	<b>(567,735)</b>	<b>270,753,347</b>	<b>(5,763,831)</b>

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	31/12/2023 VND'000	31/12/2022 VND'000
Số dư đầu năm	5,763,831	448,331
Tăng dự phòng trong năm	3,184,745	6,367,258
Sử dụng dự phòng trong năm	(8,380,841)	(1,051,758)
Số dư cuối năm	<b>567,735</b>	<b>5,763,831</b>

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 có 256 triệu VND (1/1/2022: 5.764 triệu VND) hàng tồn kho lỗi thời và chậm luân chuyển.

9 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND'000	Máy móc, thiết bị VND'000	Phương tiện vận tải VND'000	Thiết bị văn phòng VND'000	Tổng cộng VND'000
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	117,748,737	294,847,656	3,883,853	14,379,533	430,859,779
Tăng trong năm	-	2,815,026	-	683,300	3,498,326
Thanh lý (*)	-	(763,565)	-	-	(763,565)
Số dư cuối kỳ	117,748,737	296,899,117	3,883,853	15,062,833	433,594,540
<b>Khấu hao lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	59,839,344	278,396,486	3,539,915	13,143,639	354,919,384
Khấu hao trong năm	3,952,484	5,422,305	185,497	1,022,155	10,582,441
Thanh lý (*)	-	(763,565)	-	-	(763,565)
Số dư cuối kỳ	63,791,828	283,055,226	3,725,412	14,165,794	364,738,260
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	57,909,393	16,451,170	343,938	1,235,894	75,940,395
Số dư cuối kỳ	53,956,909	13,843,891	158,441	897,039	68,856,280

**Thuyết minh báo cáo tài chính**

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 có các tài sản có nguyên giá 185,138 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2022: 91.809 triệu VND).

Giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình tạm thời không sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 618 triệu VND (31/12/2022: 658 triệu VND).

<b>10 Tài sản cố định vô hình</b>	<b>Phần mềm vi tính VND'000</b>	<b>Tổng cộng VND'000</b>
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	14,082,575	14,082,575
Tăng trong năm	-	-
Số dư cuối năm	14,082,575	14,082,575
<b>Khấu hao lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	13,388,631	13,388,631
Khấu hao trong năm	325,803	325,803
Số dư cuối năm	13,714,434	13,714,434
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư đầu năm	693,944	693,944
Số dư cuối năm	368,141	368,141

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 có các tài sản có nguyên giá 12.740 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2022: 1,851 triệu VND).

**11 Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Chi phí đất trả trước</b>	<b>Chi phí khác</b>	<b>Total</b>
	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Số dư đầu kỳ	21,401,554	9,854,565	31,256,119
Tăng trong kỳ	-	3,912,982	3,912,982
Phân bổ trong kỳ	(695,985)	(5,855,207)	(6,551,192)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>20,705,569</b>	<b>7,912,340</b>	<b>28,617,909</b>

**12 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	<b>Thuế suất</b>	<b>31/12/2023</b>	<b>31/12/2022</b>
		<b>VND'000</b>	<b>VND'000</b>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận			
Chi phí phải trả	20%	11,523,479	10,803,845
Các khoản dự phòng	20%	583,545	1,873,577
		<b>12,107,024</b>	<b>12,677,422</b>

Thuyết minh báo cáo tài chính

**13 Phải trả người bán ngắn hạn**

**(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

	31/12/2023		31/12/2022	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Công Ty TNHH Bao Bì NGK CROWN Đồng Nai	1,054,869	1,054,869	46,531,755	46,531,755
Cty TNHH Nước Giải Khát KIRIN Việt Nam	31,770,779	31,770,779	37,214,495	37,214,495
Công Ty TNHH Việt Nam Chuan Li Can	22,221,339	22,221,339	13,830,620	13,830,620
Các nhà cung cấp khác	55,456,884	55,456,884	55,646,264	55,646,264
	<b>110,503,871</b>	<b>110,503,871</b>	<b>153,223,134</b>	<b>153,223,134</b>

**(b) Phải trả người bán phân loại theo kỳ hạn thanh toán**

	31/12/2023		31/12/2022	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Ngắn hạn	110,503,871	110,503,871	153,223,134	153,223,134
	<b>110,503,871</b>	<b>110,503,871</b>	<b>153,223,134</b>	<b>153,223,134</b>

**(c) Phải trả người bán là các bên liên quan**

	31/12/2023		31/12/2022	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Công ty Nước giải khát Kirin Việt Nam	31,770,779	31,770,779	37,214,495	37,214,495
	<b>31,770,779</b>	<b>31,770,779</b>	<b>37,214,495</b>	<b>37,214,495</b>

Khoản phải trả cho Công ty TNHH Nước Giải khát Kirin Việt Nam phản ánh khoản phí gia công phải trả, không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả theo yêu cầu.

**14 Thuế phải nộp Nhà nước**

	31/12/2022	Số phải nộp	Số đã căn trừ	Số đã nộp	31/12/2023
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Thuế giá trị gia tăng	1,450,576	164,912,941	(116,111,340)	(42,652,833)	7,599,344
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,429,348	53,037,800		(45,639,649)	12,827,499
Thuế thu nhập cá nhân	1,263,282	6,980,993		(7,379,423)	864,852
Thuế khác	-	1,521,712		(1,294,665)	227,047
	<b>8,143,206</b>	<b>226,453,446</b>	<b>(116,111,340)</b>	<b>(96,966,570)</b>	<b>21,518,742</b>

**Thuyết minh báo cáo tài chính**

<b>15 Chi phí phải trả ngắn hạn</b>	<b>31/12/2023 VND'000</b>	<b>31/12/2022 VND'000</b>
Chiết khấu và hoa hồng bán hàng	12,786,174	11,393,176
Chi phí khuyến mại	9,217,533	8,709,425
Thưởng nhân viên bán hàng	6,119,096	6,827,743
Phải trả cho điều chỉnh giá nhôm	-	3,992,133
Phí biệt phái nhân sự (*)	3,965,729	3,567,883
Chi phí vận chuyển	3,137,037	2,157,969
Chi phí khác	22,391,828	17,370,896
	<b><u>57,617,397</u></b>	<b><u>54,019,225</u></b>

(\*) Theo Hợp đồng đặc phái nhân viên ngày 1 tháng 7 năm 2011, Tập đoàn đã đồng ý trả phí đặc phái nhân viên cho Kirin Holdings Company, Limited, một bên liên quan, là đơn vị đã cung cấp dịch vụ tư vấn chiến lược và quản trị doanh nghiệp và hỗ trợ cho Tập đoàn với một mức phí cố định được quy định trong hợp đồng cho từng nhân viên cụ thể.

**16 Phải trả khác ngắn hạn**

	<b>31/12/2023 VND'000</b>	<b>31/12/2022 VND'000</b>
Cổ tức phải trả	528,149	508,027
Phải trả phi thương mại cho một bên liên quan	410,346	389,707
Phải trả khác	623,814	505,329
	<b><u>1,562,309</u></b>	<b><u>1,403,063</u></b>

Khoản phải trả phi thương mại cho một bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả theo yêu cầu.

**17 Dự phòng dài hạn**

Biến động dự phòng trong năm như sau:	<b>Dự phòng trợ cấp thôi việc</b>	<b>Dự phòng trợ cấp thôi việc</b>
	<b>31/12/2023 VND'000</b>	<b>31/12/2022 VND'000</b>
Số dư đầu năm	3,584,147	3,600,049
Dự phòng lập trong năm	194,097	405,392
Dự phòng sử dụng trong năm	(1,454,968)	(421,294)
Số dư cuối năm	<b><u>2,323,276</u></b>	<b><u>3,584,147</u></b>

Thuyết minh báo cáo tài chính

**18 Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND'000	Vốn thặng dư VND'000	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND'000	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND'000	Tổng cộng VND'000
<b>Số dư tại ngày</b>					
<b>01/01/2022</b>	871,409,840	85,035,704	90,034,048	16,596,357	<b>1,063,075,949</b>
Lãi trong năm				155,645,630	<b>155,645,630</b>
Cổ tức (Thuyết minh 21)				(16,556,786)	<b>(16,556,786)</b>
<b>Số dư tại ngày</b>					
<b>31/12/2022</b>	<b>871,409,840</b>	<b>85,035,704</b>	<b>90,034,048</b>	<b>155,685,201</b>	<b>1,202,164,793</b>
Lãi trong năm				208,594,769	<b>208,594,769</b>
Cổ tức (Thuyết minh 21)				(155,110,952)	<b>(155,110,952)</b>
<b>Số dư tại ngày</b>					
<b>31/12/2023</b>	<b>871,409,840</b>	<b>85,035,704</b>	<b>90,034,048</b>	<b>364,279,970</b>	<b>1,255,648,610</b>

**19 Vốn cổ phần**

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2023		31/12/2022	
	Số cổ phiếu	VND'000	Số cổ phiếu	VND'000
<b>Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	87,140,992	871,409,920	87,140,992	871,409,920
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	87,140,984	871,409,840	87,140,984	871,409,840

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong kỳ báo cáo.

**20 Vốn khác của chủ sở hữu**

(b) Vào ngày 1 tháng 1 năm 2013, Công ty đã thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán từ Đô la Mỹ (USD) sang đồng Việt Nam (VND) phù hợp với quy định của Thông tư số 244/2010/TT/BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 244). Theo đó, toàn bộ số dư bằng USD tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái là 1 USD đổi 20.828 VND. Khoản chênh lệch giữa giá trị được quy đổi và mệnh giá của cổ phiếu phổ thông là 90.034.048.000 VND được trình bày trong quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

**Thuyết minh báo cáo tài chính**

**21 Cổ tức**

Đại hội đồng Cổ đông Thường niên của Công ty trong tháng 4 năm 2023 đã quyết định chia cổ tức năm 2022 với số tiền là 155.111 triệu VND, cổ tức đã được chi trả vào tháng 9 năm 2023 (Năm 2022: 16.557 triệu VND).

**22 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

**(a) Cam kết thuê**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2023	31/12/2022
	VND'000	VND'000
Trong vòng một năm	3,163,262	3,899,718
Trong vòng hai đến năm năm	4,107,506	7,393,511
	<u>7,270,768</u>	<u>11,293,229</u>

**(b) Ngoại tệ**

	31/12/2023		31/12/2022	
	Nguyên tệ	VND'000	Nguyên tệ	VND'000
USD	108,217	2,642,670	30,534	724,582
		<u>2,642,670</u>		<u>724,582</u>

**23 Doanh thu bán hàng**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.  
Doanh thu thuần bao gồm.

	Q4-2023	Q4-2022	LK2023Q4	LK2022Q4
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
<b>Tổng doanh thu</b>				
■ Doanh thu từ nước giải khát.	472,773,263	451,466,895	1,647,690,974	1,538,077,002
■ Doanh thu từ thực phẩm đóng hộp	94,360,073	78,986,465	341,794,122	287,780,538
■ Doanh thu từ bán phế liệu	1,559,027	860,206	5,549,249	4,399,658
	<u>568,692,363</u>	<u>531,313,566</u>	<u>1,995,034,345</u>	<u>1,830,257,198</u>
<b>Trừ các khoản giảm trừ doanh thu:</b>				
■ Giảm giá hàng bán - nước giải khát	38,077,260	31,758,764	114,992,985	105,391,351
■ Giảm giá hàng bán - thực phẩm đóng hộp	2,553,051	3,289,103	11,743,289	12,153,931
■ Hàng bán trả lại	-	-	-	-
	<u>40,630,311</u>	<u>35,047,867</u>	<u>126,736,274</u>	<u>117,545,282</u>
<b>Doanh thu thuần</b>	<u>528,062,052</u>	<u>496,265,699</u>	<u>1,868,298,071</u>	<u>1,712,711,916</u>

Thuyết minh báo cáo tài chính

24	Giá vốn hàng bán	Q4-2023 VND'000	Q4-2022 VND'000	LK2023Q4 VND'000	LK2022Q4 VND'000
<b>Tổng giá vốn hàng bán.</b>					
■	Giá vốn của nước giải khát	285,534,006	323,307,822	1,029,726,879	1,007,601,178
■	Giá vốn của các sản phẩm khác	53,490,100	3,539,737	167,684,774	143,594,342
		<b>339,024,106</b>	<b>326,847,559</b>	<b>1,197,411,653</b>	<b>1,151,195,520</b>
25	Doanh thu hoạt động tài chính	Q4-2023 VND'000	Q4-2022 VND'000	LK2023Q4 VND'000	LK2022Q4 VND'000
	Lãi tiền gửi ngân hàng	6,434,417	8,266,029	34,835,444	21,222,956
	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	291,939	758,997	691,328	907,919
		<b>6,726,356</b>	<b>9,025,026</b>	<b>35,526,772</b>	<b>22,130,875</b>
26	Chi phí tài chính	Q4-2023 VND'000	Q4-2022 VND'000	LK2023Q4 VND'000	LK2022Q4 VND'000
	Chi phí lãi vay	-	-	-	-
	Lỗ chênh lệch tỷ giá	74,960	322,817	215,678	466,995
		<b>74,960</b>	<b>322,817</b>	<b>215,678</b>	<b>466,995</b>
27	Chi phí bán hàng	Q4-2023 VND'000	Q4-2022 VND'000	LK2023Q4 VND'000	LK2022Q4 VND'000
	Chi phí nhân viên	45,252,519	44,868,514	178,282,499	163,041,969
	Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	42,019,244	25,621,468	93,067,136	70,038,926
	Chi phí vận chuyển	26,577,603	28,691,636	96,629,563	98,777,380
	Chi phí thuê	3,645,855	3,354,759	12,635,916	10,544,437
	Chi phí khác	7,003,970	5,137,717	17,632,176	16,909,742
		<b>124,499,191</b>	<b>107,674,094</b>	<b>398,247,290</b>	<b>359,312,454</b>
28	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Q4-2023 VND'000	Q4-2022 VND'000	LK2023Q4 VND'000	LK2022Q4 VND'000
	Chi phí nhân viên	3,335,258	3,439,365	15,642,004	13,794,935
	Chi phí tư vấn	3,178,280	734,090	5,633,440	3,044,197
	Chi phí thuê	699,225	487,476	2,451,038	1,480,769
	Chi phí khấu hao và phân bổ	538,386	802,544	2,631,936	3,661,458
	Chi phí dự phòng	176,795	77,474	220,815	320,918
	Chi phí khác	5,751,637	4,284,889	16,763,555	14,174,103
		<b>13,679,581</b>	<b>9,825,838</b>	<b>43,342,788</b>	<b>36,476,380</b>

Thuyết minh báo cáo tài chính

29 Chi phí khác

	Q4-2023	Q4-2022	LK2023Q4	LK2022Q4
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Khấu hao TSCĐ tạm thời không sử dụng	10,918	10,918	43,672	43,672
Chi phí khác	3,423,395	361,886	5,425,692	1,706,043
	<b>3,434,313</b>	<b>372,804</b>	<b>5,469,364</b>	<b>1,749,715</b>

30 Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Q4-2023	Q4-2022	LK2023Q4	LK2022Q4
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	214,175,269	228,270,101	854,443,995	783,341,741
Chi phí nhân công	59,596,153	58,898,926	240,237,665	216,682,030
Chi phí khấu hao	2,272,563	3,921,185	11,004,958	16,026,726
Chi phí dịch vụ mua ngoài	176,256,314	178,632,031	600,278,876	591,874,181
Chi phí khác	13,856,738	6,560,024	30,661,263	20,941,048
	<b>466,157,036</b>	<b>476,282,267</b>	<b>1,736,626,757</b>	<b>1,628,865,726</b>

31 Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	31/12/2023	31/12/2022
	VND'000	VND'000
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>		
Năm hiện hành	53,037,799	36,151,167
<b>Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm	570,399	1,747,368
	<b>570,399</b>	<b>1,747,368</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập</b>	<b>53,608,198</b>	<b>37,898,535</b>

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	31/12/2023	31/12/2022
	VND'000	VND'000
Lãi (lỗ) trước thuế	262,202,967	193,544,165
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	52,440,593	38,708,833
Chi phí không được khấu trừ thuế	1,167,605	410,394
Dự phòng thừa trong những năm trước	-	(1,220,692)
	<b>53,608,198</b>	<b>37,898,535</b>



**Thuyết minh báo cáo tài chính**

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo các điều khoản của luật thuế thu nhập hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập cho nhà nước theo mức thuế suất là 20% trên lợi nhuận tính thuế (2022: 20%)

**32 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

**(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

	<b>31/12/2023</b> <b>VND'000</b>	<b>31/12/2022</b> <b>VND'000</b>
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	<u>208,594,769</u>	<u>125,557,534</u>

**(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền**

Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong	<u>87,140,984</u>	<u>87,140,984</u>
---	-------------------	-------------------

**33 Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>LK2023Q4</b> <b>VND'000</b>	<b>LK2022Q4</b> <b>VND'000</b>
<b>Các công ty liên quan</b>		
<b>Kirin Holdings Company, Limited - Công ty mẹ cuối cùng</b>		
Chi trả cổ tức	-	15,838,454
Phí biệt phái nhân sự	7,958,918	6,768,389
Mua dịch vụ	63,488	107,078
<b>Công ty Nước giải khát Kirin Việt Nam</b>		
Phí gia công	328,350,501	350,741,923
Mua dịch vụ	4,620,336	3,207,400
Bán thành phẩm	196,574	256,210
Mua hàng hóa	456,855	1,151,215
<b>Kyowa Hakko Bio Singapore Pte,Ltd</b>		
Mua hàng hóa	4,081,520	10,825,670

Thuyết minh báo cáo tài chính

Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị

Phí biệt phái nhân sự	4,560,000	4,515,767
Tiền lương	961,442	1,818,000

Đồng Nai, ngày 18 tháng 01 năm 2024.

Lập bảng



Nguyễn Hồng Phong  
Kế toán trưởng

Người duyệt



Daisuke Hattori  
Tổng Giám đốc